

技能実習制度 移行対象職種・作業一覧（91職種168作業） TÍNH ĐẾN 7/3/2025
Danh sách các nghề và công việc chuyển đổi trong hệ thống thực tập kỹ năng (91 nghề, 168 công việc)

1. 農業・林業別保 (3職種7作業)	
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp (3 nghề, 7 công việc)	
職名 NGÀNH NGHỀ	作業名 CÔNG VIỆC
耕種農業● Nghề nông nghiệp trồng trọt	施設園芸 Trồng rau, củ, quả trong nhà kính
	畑作・野菜 Trồng cây trồng ngoài trời, rau quả
	果樹 Trồng cây ăn quả
	養豚 Chăn nuôi heo
	養鶏 Chăn nuôi gà
畜産農業● Nghề nông nghiệp chăn nuôi	酪農 Chăn nuôi gia súc lấy sữa
林業 Lâm nghiệp	育林・素材生産作業 Công việc trồng rừng và sản xuất nguyên liệu

2 漁業関係 (2 職種(10 作業))	
Nhóm ngành ngư nghiệp (2 Ngành nghề, 10 Công việc)	
職種名 Ngành nghề	作業名 Công việc
	かつお一本釣り漁業 Nghề đánh cá ngừ vây
	延縄漁業 Nghề đánh cá thia
	いか釣り漁業 Nghề câu mực
	まき網漁業 Đánh cá bằng lưới quăng
漁船漁業●	ひき網漁業 Đánh cá bằng lưới rê
Ngành cá diều	刺し網漁業 Đánh cá bằng lưới đặt
	定置網漁業 Nghề đánh cá bằng lưới cố định
	かに・えびがこ漁業 Nghề đánh cá lồng tôm, cua
	椿受網漁業△ Đánh bắt cá bằng lưới que
養殖業●	ほたてがい・まがき養殖 Nghề nuôi trồng thủy sản
Ngành nuôi trồng thủy sản	

3 施設関係 (22職種33作業)	
建設 (22 職種)	作業 (33 作業)
職種名 NGÀNH NGHỀ	作業名 CÔNG VIỆC
さく井 Khoan giếng	パーカッション式さく井工事 Khoan giếng (khoan đập) ローター式さく井工事 Khoan giếng (khoan xoay)
建築板金 Chế tạo kim loại mỏng dùng trong xây dựng	ダクト板金 Chế tạo kim loại mỏng dùng làm đường ống 内外装板金
冷凍空調機械施工 Gắn máy điều hoà không khí và máy đông lạnh	冷凍空調機械施工 Gắn máy điều hoà không khí và máy đông lạnh
建具製作 Chế tạo phụ kiện xây dựng	木製建具手加工 Gia công phụ kiện xây dựng bằng gỗ
建築大工 Thợ mộc xây dựng	大工工事 Công việc mộc
型枠施工 Lắp ráp pha panen	型枠工事 Lắp ráp pha panen
鉄筋施工 Chế tạo cốt thép để làm bê tông	鉄筋組立て Lắp cốt thép
とび Công việc ở hiện trường xây dựng	とび Công việc dùng giàng giáo, giàn tạo mặt bằng xây dựng
石材施工 Nghề đá	石材加工 Chế tạo các sản phẩm bằng đá
石張り タイル張り	石張り タイル張り
Lát gạch かわらぶき	Lát gạch かわらぶき
Lợp ngói 左 官	Lợp ngói 左 官
Trát vữa 配 管	Trát vữa 建築配管
Đặt đường ống 熱絶縁施工	Công việc đặt đường ống (xây dựng) プラント配管
Cách nhiệt 熱絶縁施工	Đặt đường ống (nhà máy) 保温保冷工事
Cách nhiệt 熱絶縁施工	Công việc cách nhiệt プラスチック系床仕上げ工事
内装仕上げ施工 Hoàn thiện nội thất	Lắp đặt sàn nhà nhựa カーベット系床仕上げ工事
Lắp đặt sàn nhà nhựa カーベット系床仕上げ工事	Lắp đặt thảm 鋼製下地工事
Lắp đặt thảm 鋼製下地工事	Lắp đặt các thiết bị kim loại lên tường, trần nhà ボード仕上げ工事
Lắp đặt các thiết bị kim loại lên tường, trần nhà ボード仕上げ工事	Lắp đặt tấm lợp trần nhà カーテン工事
Lắp đặt tấm lợp trần nhà カーテン工事	Chế tạo và lắp đặt rèm cửa ビル用サッシ施工
Chế tạo và lắp đặt rèm cửa ビル用サッシ施工	Công việc lắp khung kính nhôm (tòa nhà) シーリング防水工事
Công việc lắp khung kính nhôm (tòa nhà) シーリング防水工事	Chống thấm nước bằng phương pháp bit kín コンクリート圧送施工
Chống thấm nước bằng phương pháp bit kín コンクリート圧送施工	Công việc đổ bê tông bằng áp lực ウェルポイント工事
Công việc đổ bê tông bằng áp lực ウェルポイント工事	Công việc liên quan tới kỹ thuật rút nước ngầm kiểu wellpoint
Công việc liên quan tới kỹ thuật rút nước ngầm kiểu wellpoint	壁 装 Cung việc dán giấy (tường và trần)
壁 装 Cung việc dán giấy (tường và trần)	押土・整地 San ủi mặt bằng
押土・整地 San ủi mặt bằng	積込み Bốc dỡ
積込み Bốc dỡ	掘 削 Đào xới
掘 削 Đào xới	締固め Cán mặt bằng
締固め Cán mặt bằng	築 炉 Xây lò
築 炉 Xây lò	築 炉 Xây lò (lò nung, lò luyện kim, lò công nghiệp)
Xây lò (lò nung, lò luyện kim, lò công nghiệp)	

4 食品製造関係 (11職種(7作業))	
Nhóm ngành Chế biến thực phẩm (2 Ngành nghề, 10 Công việc)	
職種名 NGÀNH NGHỀ	作業名 CÔNG VIỆC
田舎巻締●	田舎巻締
Nghề đóng hộp thực phẩm	Nghề đóng hộp thực phẩm
食鳥処理加工業●	食鳥処理加工
Nghề chế biến thực phẩm xử lý thịt gia	Gia công xử lý thịt gà
	簡便製造
	Chế biến bằng phương pháp chiết
加熱性水産加工	加熱乾製品製造
食品製造業●	Chế biến thực phẩm sấy khô
Nghề chế biến thực phẩm thực sự gia	調味加工品製造
nhật	Chế biến thực phẩm ướp gia vị
	くん製品製造
	Chế biến thực phẩm hun khói
	塩蔵品製造
	Chế biến thực phẩm muối
	乾製品製造
	Chế biến thực phẩm khô
非加熱性水産加工食品製造業●	発酵食品製造
	Chế biến thực phẩm lên men
	調理加工品製造
	Chế biến thực phẩm đã qua chế biến
	生食用加工品製造
水産練り製品製造	Chế biến thực phẩm ăn sống
Hàng thực sản nguyên thành bột	かまぼこ製品製造
	Nghề làm chả cá Kamaboko
	牛豚部分肉製造
牛豚食肉処理加工業●	Nghề sản xuất thịt bò, tổng phần
Gia công xử lý thịt lợn, bò	牛豚精肉商品製造△
	Sản xuất sản phẩm thịt bò và thịt heo
ハム、ソーセージ・ベーコン製造	ハム・ソーセージ・ベーコン製造
Chế biến thịt nguội	Làm xúc xích, giăm bông, thịt muối xông khói
	パン製造
Làm bánh mì	Nghề làm bánh mì
そう菜製造業●	そう菜加工
Chế biến đồ ăn nhanh	Nghề chế biến đồ ăn nhanh
農産物漬物製造業△	農産物漬物製造
Chế biến dưa muối từ nông sản	Nghề chế biến dưa muối từ nông sản
医療、福祉施設給食製造●	医療、福祉施設給食製造
Chế biến đồ ăn cho Cơ sở y tế & Phúc	Nghề chế biến đồ ăn cho Cơ sở y tế & Phúc lợi

5 織練・衣類関係 (13職種12作業)	
Nhóm ngành nghề Dệt - May mặc	
職種名 NGÀNH NGHỀ	作業名 CÔNG VIỆC
紡績運転● Nghề xe chỉ	前紡工程 Xe chỉ sơ cấp
	精紡工程 Xe chỉ tinh
	卷糸工程 Guồng chỉ
	合ね糸糸工程 Xoắn và chập đôi
	停巻工程 Thao tác giải đoạn chuẩn bị
	製織工程 Thao tác dệt
織布運転● Nghề dệt	仕上工程 Hoàn thiện
	糸浸染 Nhuộm len
	織物・ニット浸染 Nhuộm vải, hàng dệt kim
染 色 Nhuộm	経下製造 Dệt rút
	丸織ニット製造 Dệt kim tròn
ニット製品製造 Dệt kim	たて編ニット生地製造 Dệt kim đan dọc
たて編ニット生地製造● Dệt kim đan dọc	たて編ニット生地製造 Dệt kim đan dọc
婦人子供服製造 Sản xuất quần áo phụ nữ và trẻ em	婦人子供服製服製造 Sản xuất quần áo may sẵn cho phụ nữ và trẻ em
紳士服製造 Sản xuất đồ cho nam giới	紳士服製服製造 Sản xuất đồ may sẵn cho nam giới
下着類製造● Sản xuất đồ lót	下着類製造 Sản xuất đồ lót
寝具製作 Sản xuất bộ đồ giường	寝具製作 Sản xuất bộ đồ giường
カーベット製造●△ Sản xuất thảm	織じゅうたん製造 Sản xuất thảm dệt
	タフテッドカーベット製造 Sản xuất thảm chần sợi nổi vòng
	ニードルパンチカーベット製造 Sản xuất thảm kim đục lỗ
	帆布製品製造 Lamin hàng vải bạt
布はく縫製 May	ワイシャツ製造 May áo sơ mi
座席シート縫製● May tấm lót ghế ô tô	自動車シート縫製 May tấm lót ghế ô tô

0 機械・金具関係 (17職種14作業)		34 溶接・溶融	
NGÀNH NGHỀ CƠ KHÍ & KIM LOẠI (17 NGHỀ 14 CÔNG VIỆC)			
職種名 NGÀNH NGHỀ	作業名 CÔNG VIỆC		
鑄造 Đúc	鑄鉄鑄物鑄造 Đúc (đúc sắt)		
	非鉄金屬鑄物鑄造 Đúc (đúc sản phẩm đúc từ kim loại màu)		
鍛造 Rèn	ハンマ型鍛造 Rèn khuôn (búa)		
	プレス型鍛造 Rèn khuôn (máy ép)		
ダイカスト Đúc khuôn	ボットチャンパダイカスト Đúc khuôn (buồng nóng)		
	コールドチャンパダイカスト Đúc khuôn (buồng lạnh)		
機械加工 Gia công cơ khí	普通旋盤 Tiền		
	フライス盤 Phay		
	数値制御旋盤 Máy tiện điều khiển số (CNC)		
	マシニングセンタ Máy trung tâm gia công CNC		
金属プレス加工 Ép kim loại	金属プレス Ép kim loại		
鍛工 Chế tạo vật liệu thép	構造物鍛工 Vật liệu thép dùng cho kết cấu công trình		
王欄板金 Chế tạo kim loại tấm tại nhà máy	機械板金 Lamin kim loại tấm cho máy móc		
めっき Mạ	電気めっき Ma điện		
	溶融亜鉛めっき Ma điện nhôm nóng		
アルミニウム陽極酸化処理 Xử lý anốt nhôm	陽極酸化処理 Xử lý anốt nhôm		
	治工具仕上げ Gia công tinh (đồ gá và dụng cụ)		
仕上げ Gia công tinh	金型仕上げ Gia công tinh (khuôn kim loại)		
	機械組立仕上げ Gia công tinh (Lắp ráp máy móc)		
機械検査 Kiểm tra máy	機械検査 Kiểm tra máy móc		
機械保全 Bảo dưỡng máy móc	機械系保全 Bảo dưỡng máy móc		
電子機器組立て Lắp ráp thiết bị và máy móc điện tử	電子機器組立て Lắp ráp thiết bị và máy móc điện tử		
	回転電機組立て Lắp ráp máy điện quay		
	変圧器組立て Lắp ráp máy biến thế		
電気機器組立て Lắp ráp thiết bị và các máy điện	配電盤・制御盤組立て Lắp ráp bảng điều khiển tổng đài		
	開閉制御器組み立て Lắp ráp dụng cụ điều khiển công tắc		
	回転電機巻線製作 Cuộn cuộn dây máy điện quay		
プリント配線板製造 Sản xuất bảng điều khiển in	プリント配線板設計 Thiết kế tấm mạch in		
	プリント配線板製造 Chế tạo tấm mạch in		
アルミニウム圧延・押出製品製造・△ Sản xuất sản phẩm ép và cán nhôm	引拔加工 Gia công kéo		
	仕上げ Gia công hoàn thiện		
	全体熱処理 Xử lý nhiệt toàn bộ		
金属熱処理業● Xử lý nhiệt kim loại	表面熱処理 (浸炭・浸炭窒化・窒化) Xử lý nhiệt bề mặt (Thấm carbon, Thấm carbon nitơ, Nitrating)		
	部分熱処理 (高周波熱処理・熱処理) Xử lý nhiệt một phần (Xử lý nhiệt tần số cao, Xử lý nhiệt bằng		

(注1) ●の職種：技能実習評価試験に係る職種

Chú 1.1 Các nghề có ký hiệu ●: Những nghề này liên quan đến kỹ thuật đánh giá thí nghiệm thực tập (kỹ năng thực tập đánh giá). Đây là các nghề yêu cầu người thực tập tham gia kỹ năng thực tập đánh giá quá trình học tập và làm việc tại Nhật Bản.

(注2) △のない職種・作業は3号まで実習可能。

Chú 2.2 Các nghề và công việc không có ký hiệu △: có thể thực hiện chương trình thực tập kỹ năng đơn loại 3 (3号).

(令和 7 年 3 月 7 日時点)
Tính đến ngày 7 tháng 3 năm 2025

Nguồn thông tin: <https://www.mhlw.go.jp/content/11800000/000932483.pdf>
Biên tập: Triệu Cường - trieucong@gmail.com
Ngày ban: 02/04/2025

7 その他 (21職種39作業)	
NHỮNG NGÀNH NGHỀ KHÁC (21 NGÀNH NGHỀ, 39 CÔNG VIỆC)	
職種名 NGÀNH NGHỀ	作業名 CÔNG VIỆC
家具製作 Làm đồ đạc trong nhà	家具手加工 Làm đồ đạc trong nhà (bằng tay)
印刷 In	オフセット印刷 In offset
	グラビア印刷●△
製本 Đóng sách	製本 Công việc đóng sách
	圧縮成形 Đúc đồ nhua (ép)
プラスチック成形 Đúc đồ nhua	射出成形 Đúc đồ nhua (phun)
	インフレーション成形 Đúc đồ nhua (bơm)
	ブロー成形 Đúc đồ nhua (thổi)
強化プラスチック成形 Đúc chất dẻo cường hóa	手積み積層成形 Đúc từng lớp bằng tay
塗装 Sơn	建築塗装 Sơn các tòa nhà
	金属塗装 Sơn kim loại
	腐蝕塗装 Sơn cầu thép
	噴霧塗装 Sơn phun
	手塗装 Hàn tay
溶接 Nghề hàn	半自動溶接 Hàn bán tự động
工業包装 Đóng gói công nghiệp	工業包装 Công việc đóng gói công nghiệp
	印刷箱打抜き Đục lỗ trên thùng các tông in sẵn
紙器・段ボール箱製造 Làm thùng các tông	印刷箱製箱 Làm thùng giấy đã in sẵn
	貼箱製造 Đán thùng giấy
	段ボール箱製造 Làm thùng các tông
	機械くるくろ成形 Công việc đục gổm bằng bàn xoay máy
陶磁器工業製品製造 Sản xuất sản phẩm gốm sứ công nghiệp	压力鋳込み成形 Công việc đúc tạo hình bằng áp lực
	バッド印刷 Công việc in hình
自動車整備● Sửa chữa ô tô	自動車整備 Công việc sửa chữa ô tô
ビルクリーニング Vệ sinh tòa nhà	ビルクリーニング Công việc vệ sinh tòa nhà
介護● Hỗ trợ	介護 Hỗ trợ
クリーニング●△ Giặt ủi, làm sạch	リネンサプライ仕上げ Hoàn thiện đồ vải cung cấp theo dịch vụ
	一般家庭用クリーニング Dịch vụ giặt ủi và vệ sinh cho hộ gia đình
コンクリート製品製造● Sản xuất sản phẩm bê tông	コンクリート製品製造 Sản xuất sản phẩm bê tông
	宿泊●△ Lưu trú
	RFP製造● Sản xuất RFP・Refuse Paper & Plastic
鉄道施設保守整備● Bảo trì và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường sắt	鉄道施設保守整備 Bảo trì và bảo dưỡng đường ray
	成形加工 Gia công tạo hình
	押出し加工 Gia công đùn ép
ゴム製品製造●△ Sản xuất sản phẩm cao su	混練り圧延加工 Gia công trộn và cán ép
	複合積層加工 Gia công xếp lớp tổng hợp
鉄道車両整備● Bảo dưỡng và bảo trì tàu hỏa	走行装置検修・解ぎ装 Kiểm tra và bảo dưỡng thiết bị di chuyển; tháo đồ thiết bị
	空気装置検修・解ぎ装 Kiểm tra và bảo dưỡng hệ thống khí nén; tháo đồ thiết bị khí nén
木材加工●△	機械製材 Gia công gỗ bằng máy

◎ 社内規定型の職種・作業（2 職種 4 作業） Các nghề và công việc theo kiểu kiểm tra nội bộ (2 Nghề nghiệp, 4 Công việc)	
職種名 NGÀNH NGHỀ	作業名 CÔNG VIỆC
空港グランドハンドリング	航空機地上支援
● Xứ lý mặt đất sân bay	Hỗ trợ mặt đất cho máy bay
	航空貨物取扱
	Xử lý hàng hóa hàng không
	受寄滞留中
	Đơn gửi phượt khách
ポイラーメンテナンス●△	ポイラーメンテナンス
Bảo trì nội bộ	Bảo trì nội bộ